

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ
26 Lê Hồng Phong, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 03
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
- BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ trình bày báo cáo tài chính hàng năm của mình cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tư cách pháp nhân

Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là một Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1800277651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính Công ty đặt tại 26 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Danh sách Công ty con

Công ty có 1 Công ty con là Công ty TNHH một thành viên tàu khách và du lịch Vinashin, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800739810 do sở kế hoạch và đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 1 ngày 20 tháng 8 năm 2009.

Tỷ lệ sở hữu: 100%

Vốn

Vốn điều lệ: 47.329.850.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	109 Quán Thánh, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	29.743,16	62,84%
2	Công ty TNHH MTV CN tàu thủy Sông Hậu	Xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	11.095,24	23,44%
3	Nguyễn Thanh Tùng (đại diện nhóm cổ đông)	60/11 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	6.491,50	13,72%

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800277651 thay đổi lần 2 ngày 25 tháng 11 năm 2008 gồm:

- Đóng tàu biển, tàu sông, thiết bị, phương tiện nổi, gia công cơ khí
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường sông và đường biển
- Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa, cho thuê cầu cảng, kho bãi
- Sản xuất, cung ứng kết cấu kim loại, phi kim loại phục vụ công nghiệp tàu thủy
- Dịch vụ du lịch
- Xuất khẩu tàu biển, tàu sông các loại
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp tàu thủy
- Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công đóng tàu
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng
- Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển
- Đại lý môi giới vận tải thủy bộ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

- Phá dỡ tàu cũ ./.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Trong năm 2010 hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ. Chi tiết được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty và Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị

Ông Võ Thanh Phong	Chủ tịch
Ông Mạc Văn Cương	Ủy viên
Ông Lê Văn Thuyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thùy Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên

Ban Điều hành Công ty

Thành viên của Ban Điều hành Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mạc Văn Cương	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Minh Sơn	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Đông Việt Quốc	Ủy viên
Ông Châu Phạm Phi Long	Ủy viên

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán đã được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn.

Tổ chức kiểm toán

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỘC LẬP (IAC) đã thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính

Chúng tôi chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm với nội dung của các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm trên. Các báo cáo tài chính của Công ty được soạn lập theo quy ước giá gốc, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 2 năm 2010

Tổng giám đốc

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ

Kính gửi: Ban Điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ (sau đây gọi là “Công ty”) gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (đính kèm từ trang 11 đến trang 25).

Trách nhiệm của Ban Điều hành và các Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành công ty. Trách nhiệm của các Kiểm toán viên là dựa vào thực tế kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính đã nêu trên.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có thể thu thập tất cả các thông tin và giải trình mà chúng tôi xét thấy cần thiết nhằm có được đầy đủ chứng cứ đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính này không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của cuộc kiểm toán:

Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các thư xác nhận liên quan tới khoản mục phải thu, phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2010. Các thủ tục thay thế khác cũng không cung cấp đủ bằng chứng về những số dư này, do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về các ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này tới báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty.

Năm 2010, Công ty thực hiện kết chuyển chi phí dở dang năm của các năm trước vào giá vốn với số tiền theo ước tính của Kiểm toán viên là: 29.664.059.697 đồng.

Công ty thực hiện điều chuyển tài sản cho Công ty Sông Hậu - một Công ty cổ phần độc lập trong Tập đoàn Vinashin với giá trị điều chuyển là: 86.162.044.130 đồng nhưng chưa thực hiện xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho giá trị bàn giao tàu 6.800 DWT này do còn đang chờ quyết định cuối cùng của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Vinashin.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề đã nêu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CÀNG THƠ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chế độ kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và những quy định pháp lý có liên quan.

Như đã nêu trong thuyết minh số VII.4 của phần "Thuyết minh báo cáo tài chính". Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục. Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện ghi nhận các khoản chi phí treo từ các năm trước làm cho số lỗ lũy kế tới 31/12/2010 là: 40.105.478.467 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty là tùy thuộc vào quá trình tái cơ cấu của Tập đoàn Vinashin có diễn biến thuận lợi hay không, do hầu hết các nguồn vốn đầu tư và doanh thu của Công ty đều tập trung vào sự phân bổ tài chính từ Tập đoàn Vinashin.

Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý tới người đọc báo cáo tài chính về chính sách hợp nhất báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty như đã nêu tại thuyết minh số IV.1

KIỂM TOÁN VIÊN ĐIỀU HÀNH

**CTY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỘC LẬP
TỔNG GIÁM ĐỐC**

HOÀNG VĂN VŨNG - CPA
Chứng chỉ KTV số: 1738/KTV

MAI THANH HIẾU - CPA
Chứng chỉ KTV số: Đ.0129/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.991.290.803	70.366.254.996
Tiền & các khoản tương đương tiền	110		1.043.246.513	2.071.802.142
Tiền	111	V.01	1.043.246.513	2.071.802.142
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	2.043.008.317
Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	100.000.000	2.043.008.317
Các khoản phải thu	130		115.452.343.367	28.627.227.149
Phải thu của khách hàng	131		9.243.152.982	14.045.306.677
Trả trước cho người bán	132		6.493.603.122	7.446.408.352
Các khoản phải thu khác	135	V.03	99.715.587.263	7.135.512.120
Hàng tồn kho	140		8.136.771.259	34.629.334.366
Hàng tồn kho	141	V.04	8.136.771.259	34.629.334.366
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.258.929.664	2.994.883.022
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	353.431.532	1.798.167.091
Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.707.311	34.549.392
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	46.327.268	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	1.822.463.553	1.162.166.539
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.536.217.142	251.056.985.351
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		181.127.500.975	248.716.602.122
TSCĐ hữu hình	221	V.08	93.212.996.164	101.574.808.891
Nguyên giá	222	V.08	133.384.082.883	132.788.436.937
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(40.171.086.719)	(31.213.628.046)
TSCĐ vô hình	227	V.09	12.424.090.519	13.134.038.311
Nguyên giá	228	V.09	14.198.960.000	14.198.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.09	(1.774.869.481)	(1.064.921.689)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	75.490.414.292	134.007.754.920
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	100.000.000	100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.308.716.167	2.240.383.229
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.308.716.167	2.240.383.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310.527.507.945	321.423.240.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NGỢ PHẢI TRẢ	300		296.348.136.411	283.399.421.257
Nợ ngắn hạn	310		131.045.497.770	117.719.093.052
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	48.633.850.000	49.698.608.601
Phải trả cho người bán	312		24.014.973.200	35.873.440.175
Người mua trả tiền trước	313		10.352.819.424	7.798.382.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	3.799.625.995	1.339.200.500
Phải trả công nhân viên	315		1.981.184.411	1.982.726.422
Phải trả nội bộ	317	V.15	357.823.319	357.823.319
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.16	41.905.221.421	20.668.911.367
Nợ dài hạn	330		165.302.638.641	165.680.328.205
Phải trả dài hạn khác	333	V.17	713.500.548	748.000.548
Vay và nợ dài hạn	334	V.18	163.996.624.417	164.256.402.482
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		592.513.676	675.925.175
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.179.371.534	38.023.819.091
Vốn chủ sở hữu	410	V.20	14.179.371.534	38.023.819.091
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.969.074.307	39.752.166.538
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(9.411.445.018)
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(40.105.478.467)	105.414.108
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		9.315.775.694	7.577.683.463
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310.527.507.945	321.423.240.347

Cần Thơ, ngày 22 tháng 2 năm 2010

VÕ THÀNH THO
Kế toán trưởng

KS. MẠC VĂN CƯƠNG
Tổng giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	70.340.613.624	124.994.125.922
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	70.340.613.624	124.994.125.922
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	89.280.551.921	114.460.107.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		(18.939.938.297)	10.534.018.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		264.028.271	202.924.148
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6.406.818.381	5.241.446.356
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	VI.05	6.174.443.826	5.181.653.379
8. Chi phí bán hàng	24		2.161.749.056	2.574.071.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.314.544.794	8.979.572.365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(36.559.022.257)	(6.058.147.503)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	587.833.070	6.364.378.198
12. Chi phí khác	32	VI.07	3.366.616.720	185.539.919
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.778.783.650)	6.178.838.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(39.337.805.907)	120.690.776
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	11.225.713
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(39.337.805.907)	109.465.063

Cần Thơ, ngày 22 tháng 2 năm 2010

VÕ THÀNH THO

Kế toán trưởng

KS. MẠC VĂN CƯƠNG

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	84.592.382.350	147.362.845.598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(41.862.733.995)	(84.048.782.786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.231.374.143)	(15.104.795.228)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.869.602.764)	(4.463.689.877)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(64.070.191)	(45.157.462)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.898.900.388	12.085.784.585
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.299.963.714)	(60.721.146.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	3.163.537.931	(4.934.941.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.498.980)	(234.463.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.390.910	3.811.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.168.400.000)	(2.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.091.549)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.473.111	203.182.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.099.034.959)	(1.844.560.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	17.091.549
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.213.407.054	96.485.926.240
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79.306.465.655)	(98.289.822.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.093.058.601)	(1.786.804.424)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.028.555.629)	(8.566.306.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.071.802.142	10.638.109.132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.043.246.513	2.071.802.142

Cần Thơ, ngày 22 tháng 2 năm 2010

VÕ THÀNH THO
Kế toán trưởng

KS. MẠC VĂN CƯỜNG
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là một Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1800277651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính Công ty đặt tại 26 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Vốn điều lệ: 47.329.850.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800277651 thay đổi lần 2 ngày 25 tháng 11 năm 2008 gồm:

- Đóng tàu biển, tàu sông, thiết bị, phương tiện nổi, gia công cơ khí
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường sông và đường biển
- Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa, cho thuê cầu cảng, kho bãi
- Sản xuất, cung ứng kết cấu kim loại, phi kim loại phục vụ công nghiệp tàu thủy
- Dịch vụ du lịch
- Xuất khẩu tàu biển, tàu sông các loại
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp tàu thủy
- Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công đóng tàu
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng
- Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển
- Đại lý môi giới vận tải thủy bộ
- Phá dỡ tàu cũ ./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (Tiếp theo)

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện loại trừ các số dư nội bộ trên Báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, các giao dịch mua, bán nội bộ Công ty chưa thực hiện loại trừ. Năm 2010, Các giao dịch mua bán với Công ty con phát sinh như sau:

- + Doanh thu nội bộ với Công ty con: 582.889.015 đồng
- + Lãi cho Công ty con vay: 237.806.533 đồng

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo)

a. TSCĐ hữu hình (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

<i>Loại TSCĐ</i>	<i>Năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-15

b. TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là thương hiệu của tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (thời gian khấu hao 20 năm)

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu, chi phí sửa chữa tài sản phát sinh quá lớn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Công ty chưa thực hiện quyết toán với cơ quan thuế, sau khi quyết toán nếu có sự chênh lệch Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh theo số liệu của cơ quan thuế.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp- kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Tiền mặt tại quỹ	55.739.926	148.955.123
Tiền gửi ngân hàng	987.506.587	1.922.847.019
Tổng cộng	<u>1.043.246.513</u>	<u>2.071.802.142</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi tại Công ty tài chính CNTT Việt Nam			100.000.000	2.043.008.317
Tổng cộng			100.000.000	2.043.008.317
3, Các khoản phải thu khác			31/12/2010	31/12/2009
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ			99.659.263.774	7.045.965.820
+ Công ty TNHH MTV CNTT Sông Hậu			99.303.067.233	6.102.382.000
+ Phải thu từ cổ phần hóa			162.026.449	556.026.449
+ Các khoản phải thu khác			194.170.092	387.557.371
Công ty TNHH MTV tàu khách và DL Vinashin CT			56.323.489	89.546.300
Tổng cộng			99.715.587.263	7.135.512.120
4, Hàng tồn kho			31/12/2010	31/12/2009
Hàng mua đang đi trên đường			-	-
Nguyên liệu, vật liệu			480.782.578	1.586.417.235
Công cụ, dụng cụ			465.218.024	465.343.024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			7.190.770.657	32.577.574.107
Cộng giá gốc hàng tồn kho			8.136.771.259	34.629.334.366
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được			8.136.771.259	34.629.334.366
5, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			31/12/2010	31/12/2009
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-	34.549.392
Các khoản khác phải thu Nhà nước			46.327.268	-
Tổng cộng			46.327.268	34.549.392
6, Chi phí trả trước ngắn hạn				
Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	103.805.156	665.625.841	698.330.038	71.100.959
Công ty TNHH MTV Tàu khách và Du lịch Vinashin Cần Thơ	1.694.361.935	1.009.939.007	2.421.970.369	282.330.573
Tổng cộng	1.798.167.091	1.675.564.848	3.120.300.407	353.431.532
7, Tài sản ngắn hạn khác			31/12/2010	31/12/2009
Tạm ứng			1.822.463.553	1.162.166.539
Tổng cộng			1.822.463.553	1.162.166.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8, Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa	28.616.827.960	15.343.980	42.857.143	28.589.314.797
Máy móc thiết bị	19.808.946.143	659.049.455	504.000	20.467.491.598
Phương tiện vận tải	83.347.202.041	480.023.000	-	83.827.225.041
Thiết bị quản lý	1.015.460.793	-	515.409.346	500.051.447
Tổng	132.788.436.937	1.154.416.435	558.770.489	133.384.082.883
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa	4.113.461.633	1.134.668.537		5.248.130.170
Máy móc thiết bị	7.104.293.908	2.284.034.088		9.388.327.996
Phương tiện vận tải	19.304.952.297	5.811.433.621		25.116.385.918
Thiết bị quản lý	690.920.208	110.624.479	383.302.052	418.242.635
Tổng	31.213.628.046	9.340.760.725	383.302.052	40.171.086.719
Giá trị còn lại				
Nhà cửa	24.503.366.327			23.341.184.627
Máy móc thiết bị	12.704.652.235			11.079.163.602
Phương tiện vận tải	64.042.249.744			58.710.839.123
Thiết bị quản lý	324.540.585			81.808.812
Tổng	101.574.808.891			93.212.996.164

9, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thương hiệu của tập đoàn Vinashin	14.198.960.000	-	-	14.198.960.000
Khác	-			-
Tổng	14.198.960.000	-	-	14.198.960.000
Khấu hao lũy kế				
Thương hiệu của tập đoàn Vinashin	1.064.921.689	709.947.792	-	1.774.869.481
Khác	-			-
Tổng	1.064.921.689	709.947.792	-	1.774.869.481
Giá trị còn lại				
Thương hiệu của tập đoàn Vinashin	13.134.038.311			12.424.090.519
Khác	-			-
Tổng	13.134.038.311			12.424.090.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

10, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	31/12/2009
Ban quản lý các dự án đầu tư		
+ Dự án nâng cấp XN đóng tàu	13.391.369.086	12.017.999.746
+ Dự án tàu khách du lịch 120 ghế	(246.965.755)	(246.965.755)
+ Dự án đóng mới 20 tàu sông	10.077.759.664	7.082.621.640
+ Dự án nâng cao năng lực đóng mới, sửa chữa tàu	38.494.990.394	34.053.495.470
+ Dự án đóng mới tàu hàng 6.800 DWT	(2.757.675)	80.980.149.069
+ Dự án triển tàu 1.000 DWT	24.351.625	24.351.625
+ Chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	13.751.666.953	-
Công ty TNHH MTV tàu khách và DL Vinashin CT		
+ Sửa chữa tàu Cashin 01	-	96.103.125
Tổng cộng	75.490.414.292	134.007.754.920

11, Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
Công ty cổ phần phát triển tư vấn thiết kế Soài Rạp	100.000.000	100.000.000
Tổng Cộng	100.000.000	100.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển tư vấn thiết kế Soài Rạp theo quyết định số 313/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 19 tháng 2 năm 2008 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam. Số vốn điều lệ cam kết góp là: 1 tỷ đồng (chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần phát triển tư vấn thiết kế Soài Rạp. Tuy nhiên, tới thời điểm 31/12/2010, Công ty mới góp 100 triệu đồng chẵn.

12, Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	1.600.937.553	1.100.728.062	1.200.025.557	1.501.640.058
Công ty TNHH MTV Tàu khách và Du lịch Vinashin Cần Thơ	639.445.676	167.630.433	-	807.076.109
Tổng Cộng	2.240.383.229	1.268.358.495	1.200.025.557	2.308.716.167

13, Vay ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
Vay ngắn hạn	44.284.350.000	41.448.608.601
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	43.589.000.000	40.709.608.601
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Vinashin CT	695.350.000	739.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1, Vay ngắn hạn (Tiếp theo)	31/12/2010	31/12/2009
Vay dài hạn đến hạn trả	4.349.500.000	8.250.000.000
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	3.757.500.000	6.658.000.000
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Vinashin CT	592.000.000	1.592.000.000
Tổng cộng	48.633.850.000	49.698.608.601

Chi tiết số dư vay ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2009
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	43.589.000.000	40.709.608.601
+ CN Ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ - Hậu Giang	-	9.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Nóc	24.543.000.000	26.266.608.601
+ Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	8.200.000.000	3.500.000.000
+ Võ Thành Thọ	-	200.000.000
+ Mạc Văn Cương	-	140.000.000
+ Nguyễn Phong Nhã	100.000.000	200.000.000
+ Phan Thị Khánh	340.000.000	162.000.000
+ Bùi Minh Định	200.000.000	420.000.000
+ Nguyễn Tiến Nghĩa	-	500.000.000
+ Doanh nghiệp TMDV Ngân Hà	3.000.000.000	-
+ Công ty TNHH XNK Thủy sản Thiên Mã	3.000.000.000	-
+ Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	3.000.000.000	-
+ Phan Thị Phương	200.000.000	-
+ Bạch Thị Mai Hoa	450.000.000	-
+ Phạm Định Thông	500.000.000	-
+ Các cá nhân khác	56.000.000	321.000.000
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Vinashin CT	695.350.000	739.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	695.350.000	439.000.000
+ Hà Trọng Điệp	-	300.000.000
Tổng Cộng	44.284.350.000	41.448.608.601

Chi tiết số dư nợ dài hạn đến hạn trả	31/12/2010	31/12/2009
Công ty CNTT và vận tải Cần Thơ	3.757.500.000	6.658.000.000
+ CN Ngân hàng phát triển KV Cần Thơ - Hậu Giang	1.757.500.000	4.218.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Nóc	-	440.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Vinashin CT	592.000.000	1.592.000.000
+ Công ty tài chính Công nghiệp tàu thủy	192.000.000	192.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Cần Thơ	400.000.000	1.400.000.000
Tổng Cộng	4.349.500.000	8.250.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

14, Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.846.063.057	1.287.651.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(645.533)	16.802.495
Thuế thu nhập cá nhân	39.540.124	34.746.156
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	745.402.481	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	169.265.866	-
Tổng cộng	<u>3.799.625.995</u>	<u>1.339.200.500</u>

15, Phải trả nội bộ

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Ban quản lý dự án đầu tư - trực thuộc tập đoàn Vinashin	357.823.319	357.823.319
Tổng cộng	<u>357.823.319</u>	<u>357.823.319</u>

16, Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	41.735.080.697	20.486.377.911
Ban quản lý các dự án Đầu tư	1.969.920	1.458.246
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Vinashin CT	168.170.804	181.075.210
Tổng cộng	<u>41.905.221.421</u>	<u>20.668.911.367</u>

Chi tiết các khoản phải trả khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	41.735.080.697	20.486.377.911
+ <i>Phí cam kết nhận nợ</i>	7.182.134.136	3.602.454.171
+ <i>Lãi trái phiếu tập đoàn</i>	16.746.070.507	8.322.425.906
+ <i>Trái phiếu quốc tế</i>	10.071.594.733	3.717.877.548
+ <i>Tập đoàn CNTT Việt Nam</i>	689.923.120	1.083.923.120
+ <i>Trích trước lãi vay tập đoàn CNTT Việt Nam</i>	2.860.345.665	2.044.743.166
+ <i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN tại Tập đoàn</i>	195.672.204	195.672.204
+ <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	122.849.326	37.479.260
+ <i>Bảo hiểm xã hội</i>	1.612.504.145	491.040.360
+ <i>Kinh phí công đoàn</i>	253.589.939	221.287.185
+ <i>Bảo hiểm y tế</i>	325.394.278	100.539.577
+ <i>Bảo hiểm xã hội (chậm nộp)</i>	73.895.701	-
+ <i>Số dư có TK1388</i>	22.967.735	22.967.735
+ <i>Phải trả khác</i>	1.578.139.208	645.967.679
Ban quản lý các dự án đầu tư	1.969.920	1.458.246
+ <i>Kinh phí công đoàn</i>	1.969.920	1.458.246
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Vinashin CT	168.170.804	181.075.210
+ <i>Phải trả khác</i>	168.170.804	181.075.210
Tổng cộng	<u>41.905.221.421</u>	<u>20.668.911.367</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

17, Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	713.500.548	748.000.548
Tổng cộng	<u>713.500.548</u>	<u>748.000.548</u>

18, Các khoản vay dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	161.979.624.417	162.239.402.482
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Cần Thơ	2.017.000.000	2.017.000.000
Tổng cộng	<u>163.996.624.417</u>	<u>164.256.402.482</u>

Chi tiết số dư vay dài hạn tại các đơn vị

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	161.979.624.417	162.239.402.482
+ Công ty tài chính công nghiệp tàu thủy	149.592.260.417	149.852.038.482
+ CN ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ - Hậu Giang	11.627.364.000	11.627.364.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Nóc	760.000.000	760.000.000
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Vinashin CT	2.017.000.000	2.017.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	2.017.000.000	2.017.000.000
Tổng Cộng	<u>163.996.624.417</u>	<u>164.256.402.482</u>

19, Tình hình góp vốn điều lệ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.566.405.538	7.823.580.763	(5.050.412.993)	138.730.228	42.478.303.536
Tăng trong năm trước	185.761.000		(4.361.032.025)	-	(4.175.271.025)
Lợi nhuận trong năm trước	-			109.465.064	109.465.064
Giảm trong năm trước		(245.897.300)			
Tăng khác				15.309.454	
Chi khác	-			(158.090.638)	(158.090.638)
Số dư cuối năm trước	39.752.166.538	7.577.683.463	(9.411.445.018)	105.414.108	38.023.819.091
Số dư đầu năm nay	39.752.166.538	7.577.683.463	(9.411.445.018)	105.414.108	38.023.819.091
Tăng trong năm nay	5.261.907.769	1.738.092.231	-	-	7.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay		-		16.853.536	16.853.536
Tăng khác			9.411.445.018	-	9.411.445.018
Giảm trong năm nay	(45.000.000)			-	(45.000.000)
Lỗ năm nay				(39.337.805.907)	(39.337.805.907)
Giảm khác (*)				(889.940.204)	(889.940.204)
Số dư cuối năm nay	44.969.074.307	9.315.775.694	-	(40.105.478.467)	14.179.371.534

Ghi chú (*): Bao gồm các khoản tiền phạt, các khoản chi phí lãi vay vốn cá nhân vượt quá mức quy định của luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Công ty không hạch toán qua Tài khoản 811: Chi phí khác mà hạch toán trực tiếp giảm lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

19. Tình hình góp vốn điều lệ (Tiếp theo)

b. Chi tiết thành viên góp vốn	31/12/2010	31/12/2009
Vốn đầu tư của Nhà nước	29.743.160.000	28.656.926.538
Vốn góp cổ đông khác	15.225.914.307	11.095.240.000
Tổng cộng	44.969.074.307	39.752.166.538

c. Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.732.985	4.732.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.732.985	3.975.217
- Cổ phiếu phổ thông	4.083.840	3.975.217
- Cổ phiếu ưu đãi	649.145	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	1.109.524
- Cổ phiếu phổ thông		1.109.524
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	70.340.613.624	124.994.125.922
Doanh thu bán hàng	70.340.613.624	124.994.125.922

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	-	-
--	---	---

3. Doanh thu thuần

	70.340.613.624	124.994.125.922
--	-----------------------	------------------------

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	89.280.551.921	114.460.107.794
Tổng cộng	89.280.551.921	114.460.107.794

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	264.028.271	202.924.148
Tổng cộng	264.028.271	202.924.148

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.373.935.057	5.181.653.379
Chi phí tài chính khác	32.883.324	59.792.977
Tổng cộng	6.406.818.381	5.241.446.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7, Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ tiền bán phế liệu	203.893.727	121.543.628
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	6.222.873.345
Thanh lý xe ô tô 65M-1556	350.000.000	-
Thu nhập khác	33.939.343	19.961.225
Tổng cộng	<u>587.833.070</u>	<u>6.364.378.198</u>

8, Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Truy thu thuế GTGT	-	99.163.967
Thanh lý xe ô tô 65M-1556	132.107.294	-
Xuất vật tư phục vụ khối sản xuất	85.206.000	-
Xóa công nợ phải thu công ty Bình Đông	95.238.095	-
Tiền lãi phải trả Gentraco	68.038.801	-
Điều chỉnh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các năm trước	2.913.481.512	-
Chi khác	72.545.018	86.375.952
Tổng cộng	<u>3.366.616.720</u>	<u>185.539.919</u>

9, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(39.337.805.907)	120.690.776
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>(39.337.805.907)</u>	<u>120.690.776</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>30.172.694</u>
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(4.719.016)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	(14.227.713)
Thuế TNDN còn phải nộp	<u>-</u>	<u>11.225.965</u>

10, Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.086.587.831	65.634.538.027
Chi phí nhân công	13.235.444.419	24.311.567.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.082.119.129	7.697.910.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.562.323.403	16.550.135.639
Chi phí bằng tiền khác	207.917.760	265.955.900
Tổng cộng	<u>88.174.392.542</u>	<u>114.460.107.794</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2010

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan chủ yếu là các giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt nam và các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Do chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và thống kê được các giao dịch mua và bán với các bên liên quan nên các số liệu này chưa được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	59,10%	78,11%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	40,90%	21,89%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- nợ phải trả / Tổng Nguồn vốn	95,43%	88,17%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng Nguồn vốn	4,57%	11,83%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,05	1,13
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,97	0,60
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	0,02
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần		0,10%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		0,09%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		0,04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		0,03%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu		0,29%

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục. Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện ghi nhận các khoản chi phí treo từ các năm trước làm cho số lỗ lũy kế tới 31/12/2010 là: 40.105.478.467 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty là tùy thuộc vào quá trình tái cơ cấu của Tập đoàn Vinashin có diễn biến thuận lợi hay không, do hầu hết các nguồn vốn đầu tư và doanh thu của Công ty đều tập trung vào sự phân bổ tài chính từ Tập đoàn Vinashin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.
Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo năm nay.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 2 năm 2010

VÕ THÀNH THO
Kế toán trưởng

KS. MẠC VĂN CƯỜNG
Tổng giám đốc

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ

26 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.900.558.008	186.223.743.538
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		1.014.514.981	1.877.736.302
1. Tiền	111		1.014.514.981	1.877.736.302
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.668.400.000	2.543.008.317
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.668.400.000	2.543.008.317
III. Các khoản phải thu	130		172.641.327.456	149.532.083.922
1. Phải thu của khách hàng	131		15.162.933.250	13.821.324.943
2. Trả trước cho người bán	132		853.837.074	1.174.084.250
3. Phải thu nội bộ	133		55.406.612.768	125.355.923.823
5. Các khoản phải thu khác	135		101.217.944.364	9.180.750.906
IV. Hàng tồn kho	140		7.677.978.835	31.202.454.870
1. Hàng tồn kho	141		7.677.978.835	31.202.454.870
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.898.336.736	1.068.460.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71.100.959	103.805.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.327.268	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.780.908.509	964.654.971
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.393.453.143	117.117.630.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.241.813.084	96.866.693.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221		76.817.722.565	83.732.654.697
- Nguyên giá	222		113.521.328.651	112.925.682.705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.703.606.086)	(29.193.028.008)
3. Tài sản cố định vô hình	227		12.424.090.519	13.134.038.311
- Nguyên giá	228		14.198.960.000	14.198.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.774.869.481)	(1.064.921.689)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.650.000.000	18.650.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.250.000.000	17.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.400.000.000	1.400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.501.640.059	1.600.937.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.501.640.059	1.600.937.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294.294.011.151	303.341.374.099

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ

26 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		281.656.771.069	263.106.398.208
I. Nợ ngắn hạn	310		118.371.132.428	99.462.421.624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		47.346.500.000	47.367.608.601
2. Phải trả cho người bán	312		12.753.356.024	18.802.153.767
3. Người mua trả tiền trước	313		10.494.119.424	7.798.382.668
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.767.005.294	1.327.957.992
5. Phải trả công nhân viên	315		1.937.669.555	1.966.474.435
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		42.072.482.131	22.199.844.161
II. Nợ dài hạn	330		163.285.638.641	163.643.976.584
3. Phải trả dài hạn khác	333		713.500.548	748.000.548
4. Vay và nợ dài hạn	334		161.979.624.417	162.239.402.482
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		592.513.676	656.573.554
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.637.240.082	40.234.975.891
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.637.240.082	40.234.975.891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.969.074.307	39.752.166.538
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(32.768.535.591)	46.107.987
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		436.701.366	436.701.366
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294.294.011.151	303.341.374.099

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 22 tháng 2 năm 2010

Tổng giám đốc

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ

26 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		62.210.192.870	120.090.880.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62.210.192.870	120.090.880.533
4. Giá vốn hàng bán	11		81.733.831.013	111.943.141.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(19.523.638.143)	8.147.738.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		259.518.422	193.226.279
7. Chi phí tài chính	22		5.535.815.087	4.979.159.528
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.513.716.394	-
8. Chi phí bán hàng	24		30.800.000	568.639.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.262.038.622	8.862.500.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(32.092.773.430)	(6.069.334.661)
11. Thu nhập khác	31		586.923.980	6.360.565.726
12. Chi phí khác	32		429.356.258	178.454.441
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		157.567.722	6.182.111.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(31.935.205.708)	112.776.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	10.231.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(31.935.205.708)	102.544.664

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 22 tháng 2 năm 2010

Tổng Giám đốc

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.159.379.823	10.817.706.823
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		22.365.017	84.323.241
1. Tiền	111		22.365.017	84.323.241
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		7.693.776.029	10.292.302.724
2. Trả trước cho người bán	132		5.749.766.046	6.221.324.102
3. Phải thu nội bộ	133		1.606.608.549	2.357.512.372
5. Các khoản phải thu khác	135		337.401.434	1.713.466.250
IV. Hàng tồn kho	140		406.531.466	406.531.466
1. Hàng tồn kho	141		406.531.466	406.531.466
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.707.311	34.549.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.707.311	34.549.392
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.171.319.859	134.723.532.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.171.319.859	134.723.532.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221		680.905.567	811.880.311
- Nguyên giá	222		1.315.519.849	1.315.519.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(634.614.282)	(503.639.538)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		75.490.414.292	133.911.651.795
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.330.699.682	145.541.238.929

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.700.566.003	146.946.521.291
I. Nợ ngắn hạn	310		74.700.566.003	146.946.521.291
2. Phải trả cho người bán	312		16.550.449.661	17.009.929.813
7. Phải trả nội bộ	317		57.371.044.636	128.071.259.514
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		779.071.706	1.865.331.964
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.630.133.678	(1.405.282.362)
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.949.228.112	(2.217.162.673)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(9.411.445.018)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.153.784	53.300.248
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8.879.074.328	7.140.982.097
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		680.905.566	811.880.311
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		680.905.566	811.880.311
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.330.699.681	145.541.238.929

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 22 tháng 2 năm 2010

Tổng Giám đốc